

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN**

=★=

Số: 29...../CV-CPPA

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---000---

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Huyền Trâm – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020. Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020.
- Công văn giải trình ý kiến Kiểm toán ngoại trừ tại BCTC năm 2020.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 lỗ giảm với năm 2019.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHĐQT.


NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
Tổng Giám đốc
Nguyễn Huyền Trâm

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC
AN**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN
Date: 2021.03.26
14:25:47 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số: 25...../CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN năm 2020 lỗ giảm
so với năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 26,96 tỷ đồng so với năm 2019 bị lỗ 51,37 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ giảm 47,5%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2020 và năm 2019.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2020 so với năm 2019 tăng 6.5%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng: Phát sinh năm 2020 so với năm 2019 giảm 36%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2020 so với năm 2019 bị lỗ giảm 47,5%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huyền Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số: 28...../CV-CPPA
V/v Giải trình ý kiến Kiểm toán
ngoại trừ BCTC năm 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán, trong đó có ý kiến Kiểm toán ngoại trừ: "Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán và phân bổ trong thời hạn 3 năm..." /

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình như sau:

1. Nguyên nhân:

- Do Công ty là đặc thù ngành sản xuất Nông nghiệp, mùa vụ cà phê phát sinh từ ngày 01/10 của năm nay nhưng kết thúc vào ngày 30/09 của năm sau, trong khi đó Báo cáo tài chính của Công ty thì phản ánh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm, vì vậy các chi phí phát sinh trong năm phải được phân bổ cho năm sau mang tính gối đầu (số dư đầu kỳ cộng phát sinh trong năm sau đó, phân bổ cho trong năm nay và phải chuyển sang năm sau).

- Các chi phí hoạt động trước đây của Công ty TNHH trước khi cổ phần hóa là các chi phí chờ phân bổ, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay Ngân hàng do Công ty chiếm dụng vốn Ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng không vay vốn dài hạn được nên không vốn hóa vào tài sản. Vì vậy Hội đồng Công ty thống nhất tiêu thức phân bổ này trong nhiều năm và mang tính chất gối đầu. Nhưng sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Hội Đồng Quản Trị quyết định các chi phí này chỉ cho phân bổ trong 03 năm vì vậy ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. /

2. Hướng khắc phục:

- Công ty tiếp tục tiết kiệm tối đa các chi phí hoạt động để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những năm tới.



- Hiện nay dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó hướng khắc phục lỗ lũy kế của Công ty còn phụ thuộc vào tình hình chung của thế giới.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GD&ĐT Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Handwritten signature: Nguyễn Huyền Lâm



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch
Bà Trần Thị Lệ	Thành viên
Ông Lê Nguyên Hòa	Thành viên
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Hồ Sỹ Trung	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Huyền Trâm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61438888/21987563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán và phân bổ trong thời hạn 3 năm. Theo đó, Công ty đã ghi nhận một khoản được phân bổ trị giá 20.029.099.410 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.043.649.116 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chi phí trả trước dài hạn này đã được phân bổ hết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.029.099.410 VND).

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, toàn bộ chi phí hoạt động này phải được ghi nhận vào chi phí ngay khi phát sinh. Nếu Công ty ghi nhận phù hợp với quy định này, chỉ tiêu "Lỗ lũy kế đến cuối năm trước" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ tăng với số tiền là 20.029.099.410 VND, và chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và chỉ tiêu "Lỗ thuần sau thuế TNDN" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ giảm với cùng số tiền là 20.029.099.410 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.043.649.116 VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.210.547.024	69.860.196.173
110	I. Tiền	4	2.496.800.615	2.894.177.358
111	1. Tiền		2.496.800.615	2.894.177.358
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.638.947.026	12.382.964.456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	195.862.000	52.250.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	856.993.069	681.542.682
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	145.000.000	190.925.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.766.276.639	15.514.326.581
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.325.184.682)	(4.056.079.807)
140	III. Hàng tồn kho	9	46.537.399.447	54.340.558.246
141	1. Hàng tồn kho		46.537.399.447	59.162.787.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(4.822.228.866)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		537.399.936	242.496.113
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	455.305.536	160.401.713
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	82.094.400	82.094.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.502.145.741	141.130.295.257
210	I. Khoản phải thu dài hạn		91.833.789	222.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	91.833.789	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	-	222.000.000
220	II. Tài sản cố định		104.484.838.805	118.812.420.882
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	103.485.238.805	117.727.140.882
222	Nguyên giá		299.784.830.898	304.344.781.219
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(196.299.592.093)	(186.617.640.337)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	999.600.000	1.085.280.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(285.600.000)	(199.920.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		784.581.582	670.916.149
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	784.581.582	670.916.149
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.140.891.565	21.424.958.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.140.891.565	21.424.958.226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		171.712.692.765	210.990.491.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.702.893.664	179.021.827.824
310	I. Nợ ngắn hạn		65.988.304.239	177.682.742.299
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	13.234.387.250	29.287.545.123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	455.540.000	1.010.199.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	15.790.838
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	811.216.560	1.023.045.036
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.830.499.190	2.921.876.094
320	6. Vay ngắn hạn	19	48.627.877.406	143.325.502.375
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.783.833	98.783.833
330	II. Nợ dài hạn		714.589.425	1.339.085.525
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	714.589.425	1.339.085.525
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.009.799.101	31.968.663.606
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	105.009.799.101	31.968.663.606
411	1. Vốn cổ phần		236.279.900.000	136.279.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		236.279.900.000	136.279.900.000
421	2. Lỗ lũy kế		(131.270.100.899)	(104.311.236.394)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(104.311.236.394)	(52.939.946.466)
421b	- Lỗ năm nay		(26.958.864.505)	(51.371.289.928)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		171.712.692.765	210.990.491.430



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	91.072.915.628	188.028.500.595
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(84.397.108.999)	(186.491.236.375)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		6.675.806.629	1.537.264.220
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	78.034.579	730.183.825
22	5. Chi phí tài chính	23	(3.975.340.514)	(8.694.423.088)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(3.903.769.342)	(7.095.192.459)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(2.277.960.953)	(5.617.278.544)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(25.590.595.612)	(37.964.002.651)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.090.055.871)	(50.008.256.238)
31	9. Thu nhập khác	25	377.883.218	181.721.818
32	10. Chi phí khác	25	(2.246.691.852)	(1.544.755.508)
40	11. Lỗ khác	25	(1.868.808.634)	(1.363.033.690)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(26.958.864.505)	(51.371.289.928)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(26.958.864.505)	(51.371.289.928)
70	15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	20.5	(1.361)	(3.770)
71	16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	20.5	(1.361)	(3.770)


Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập


Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng


Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(26.958.864.505)	(51.371.289.928)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	14.147.170.790	14.930.893.106
03	(Hoàn nhập trích lập) dự phòng		(5.177.620.091)	6.870.068.488
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.815	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		1.857.303.880	(103.498.272)
06	Chi phí lãi vay	23	3.903.769.342	7.095.192.459
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.228.214.769)	(22.578.634.147)
09	Tăng các khoản phải thu		(5.138.857.457)	(1.378.877.963)
10	Giảm hàng tồn kho		12.592.434.232	7.559.809.626
11	Giảm các khoản phải trả		(16.714.984.615)	(14.940.248.577)
12	Giảm chi phí trả trước		20.284.066.661	30.240.377.199
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.115.597.818)	(8.630.337.361)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.000.000)	(12.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(5.391.153.766)	(9.739.911.223)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(711.957.000)	(123.038.228)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		398.432.425	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.952.382	522.782.701
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(308.572.193)	399.744.473
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		100.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	131.895.837.061	319.826.638.168
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(226.593.462.030)	(324.653.641.965)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.302.375.031	(4.827.003.797)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(397.350.928)	(14.167.170.547)
60	Tiền đầu năm		2.894.177.358	17.061.347.905
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.815)	-
70	Tiền cuối năm	4	2.496.800.615	2.894.177.358



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng sau giai đoạn đầu tư, giai đoạn đầu tư kéo dài trên 3 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26 (31 tháng 12 năm 2019: 52).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Sản phẩm trồng trọt

Sản phẩm trồng trọt được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm trồng trọt trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác) có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	86.487.239	216.464.269
Tiền gửi ngân hàng	2.410.313.376	2.677.713.089
TỔNG CỘNG	2.496.800.615	2.894.177.358

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	190.512.000	46.900.000
Phải thu bên khác	5.350.000	5.350.000
TỔNG CỘNG	195.862.000	52.250.000

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt Water	420.000.000	-
Ông Lê Văn Khuân	86.987.387	277.700.000
Khác	350.005.682	403.842.682
TỔNG CỘNG	856.993.069	681.542.682

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ông Phan Viết Lâm	100.000.000	150.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	45.000.000	40.925.000
	145.000.000	190.925.000
Dài hạn		
Ông Trương Quang Tuấn	91.833.789	-
TỔNG CỘNG	236.833.789	190.925.000
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	236.833.789	190.925.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết phải thu về các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn được trình bày như sau:

Tên	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/p.a.)
Ông Trương Quang Tuấn	136.833.789	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2023	9,0
Ông Phan Viết Lâm	100.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Không lãi suất
TỔNG CỘNG	<u>236.833.789</u>		

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.766.276.639	15.514.326.581
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	11.771.593.295	7.634.976.110
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn		
Cà phê An Thuận	2.794.584.100	3.148.456.571
Tạm ứng cho nhân viên	2.123.865.432	2.468.063.915
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.186.022.954	1.186.022.954
Khác	890.210.858	1.076.807.031
Dài hạn	-	222.000.000
Ký cược, ký quỹ	-	222.000.000
TỔNG CỘNG	18.766.276.639	15.736.326.581
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.325.184.682)	(4.056.079.807)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>14.441.091.957</u>	<u>11.680.246.774</u>

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.056.079.807	1.856.801.210
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	269.104.875	2.199.278.597
Số cuối năm	<u>4.325.184.682</u>	<u>4.056.079.807</u>

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng	Giá trị thuần
Phải thu các hộ dân về hao							
hụt khoán sản phẩm	11.771.593.295	3.598.603.093	8.172.990.202	7.634.976.110	3.329.498.218	4.305.477.892	
Tạm ứng cho nhân viên	2.123.865.432	370.511.268	1.753.354.164	2.468.063.915	370.511.268	2.097.552.647	
Chi phí trả hộ	575.470.364	356.070.321	219.400.043	634.393.961	356.070.321	278.323.640	
TỔNG CỘNG	14.470.929.091	4.325.184.682	10.145.744.409	10.737.433.986	4.056.079.807	6.681.354.179	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	17.420.930.086	26.783.798.722
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	16.200.958.857	18.829.441.246
Hàng hóa	12.250.871.655	12.810.252.772
Nguyên liệu, vật liệu	545.623.705	481.814.320
Công cụ và dụng cụ	119.015.144	257.480.052
TỔNG CỘNG	46.537.399.447	59.162.787.112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.822.228.866)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.537.399.447	54.340.558.246

(*) Đây là khoản chi phí trồng cà phê chờ đến vụ thu hoạch. Khoản chi phí này bao gồm chi phí phân bón, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.822.228.866	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	4.822.228.866
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.822.228.866)	-
Số cuối năm	-	4.822.228.866

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
VND							
Nguyên giá							
Số đầu năm	85.130.340.653	40.030.692.184	175.253.612.019	1.900.000.000	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219
Mua mới	-	150.000.000	-	-	61.245.000	-	211.245.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	1.869.032.400	-	-	-	1.869.032.400
Thanh lý/xóa sổ	-	(129.200.000)	(5.411.027.721)	(1.100.000.000)	-	-	(6.640.227.721)
Số cuối năm	85.130.340.653	40.051.492.184	171.711.616.698	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	299.784.830.898
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	1.426.731.600	19.675.159.915	-	-	1.025.850.000	-	22.127.741.515
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(50.827.612.939)	(28.810.256.226)	(103.980.176.582)	(1.391.739.563)	(1.309.417.148)	(298.437.879)	(186.617.640.337)
Khấu hao trong năm	(5.909.902.946)	(2.793.806.519)	(5.045.539.680)	(63.569.772)	(148.807.326)	(99.864.547)	(14.061.490.790)
Thanh lý/xóa sổ	-	129.200.000	3.279.139.961	971.199.073	-	-	4.379.539.034
Số cuối năm	(56.737.515.885)	(31.474.862.745)	(105.746.576.301)	(484.110.262)	(1.458.224.474)	(398.302.426)	(196.299.592.093)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	34.302.727.714	11.220.435.958	71.273.435.437	508.260.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882
Số cuối năm	28.392.824.768	8.576.629.439	65.965.040.397	315.889.738	133.834.162	101.020.301	103.485.238.805

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 59.110.093.360 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.285.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(199.920.000)
Hao mòn trong năm	<u>(85.680.000)</u>
Số cuối năm	<u>(285.600.000)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>1.085.280.000</u>
Số cuối năm	<u>999.600.000</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án trồng sầu riêng	535.016.154	441.004.154
Dự án trồng bơ	<u>249.565.428</u>	<u>229.911.995</u>
TỔNG CỘNG	<u>784.581.582</u>	<u>670.916.149</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	1.016.212.910	1.168.644.847
Công cụ, dụng cụ	124.678.655	227.213.969
Chi phí hoạt động kinh doanh	<u>-</u>	<u>20.029.099.410</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.140.891.565</u>	<u>21.424.958.226</u>

(i) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê	11.614.321.841	24.579.285.691
Khác	1.620.065.409	4.708.259.432
TỔNG CỘNG	13.234.387.250	29.287.545.123

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	156.000.000	260.208.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Minh Định	102.240.000	209.607.000
Khác	197.300.000	540.384.000
TỔNG CỘNG	455.540.000	1.010.199.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	160.401.713	430.621.904	(135.718.081)	455.305.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
Thuế khác	-	80.821.650	(80.821.650)	-
TỔNG CỘNG	242.496.113	511.443.554	(216.539.731)	537.399.936
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	(15.790.838)	(28.578.097)	44.368.935	-
Tiền thuê đất phải nộp nhà nước	-	1.707.070.829	(1.707.070.829)	-
TỔNG CỘNG	(15.790.838)	1.678.492.732	(1.662.701.894)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản chi phí lãi vay trích trước cho các khoản vay từ ngân hàng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Khác	231.826.382	323.203.286
TỔNG CỘNG	2.830.499.190	2.921.876.094

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HÀNG

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	83.516.537.632	129.895.837.061	(164.784.497.287)	48.627.877.406
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	54.500.000.000	-	(54.500.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	538.964.743	-	(538.964.743)	-
Vay từ cá nhân	4.770.000.000	2.000.000.000	(6.770.000.000)	-
TỔNG CỘNG	143.325.502.375	131.895.837.061	(226.593.462.030)	48.627.877.406

19.1 Vay ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	48.627.877.406	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 23 tháng 7 năm 2021	Từ 5,5 đến 8,5	Nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận")
TỔNG CỘNG	48.627.877.406			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND	
	Vốn cổ phần	Lỗi lũy kế
		Tổng cộng
Năm trước		
Số đầu năm	136.279.895.524	(69.907.211.753)
Lỗi thuần trong năm	-	(51.371.289.928)
Bù đắp lỗ từ Nhà nước	-	16.967.265.287
Khác	4.476	-
Số cuối năm	136.279.900.000	(104.311.236.394)
Năm nay		
Số đầu năm	136.279.900.000	(104.311.236.394)
Tăng vốn (*)	100.000.000.000	-
Lỗi thuần trong năm	-	(26.958.864.505)
Số cuối năm	236.279.900.000	(131.270.100.899)

(*) Vào ngày 11 tháng 4 năm 2020, Công ty nhận được Công văn số 2208/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2020. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 3643/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 136.279.900.000 VND lên 236.279.900.000 VND. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp về việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	136.279.900.000	136.279.900.000
Tăng trong năm	100.000.000.000	-
Số cuối năm	236.279.900.000	136.279.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Vốn cổ phần đã góp (VND)
	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	18.267.808	77,31	182.678.080.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	4.769.796	20,19	47.697.960.000
Đối tượng khác	590.386	2,50	5.903.860.000
TỔNG CỘNG	23.627.990	100,00	236.279.900.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	23.627.990	13.627.990
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	23.627.990	13.627.990
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	23.627.990	13.627.990

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20.5 Lỗ trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(26.958.864.505)	(51.371.289.928)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	19.802.313	13.627.990
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.361)	(3.770)

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng	91.072.915.628	188.028.500.595
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	58.868.827.497	162.106.109.994
Doanh thu bán thành phẩm	32.204.088.131	25.922.390.601

21.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	72.816.860	207.401.124
Lãi tiền gửi và cho vay	4.952.382	118.467.652
Khác	265.337	404.315.049
TỔNG CỘNG	78.034.579	730.183.825

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng hóa	52.156.948.865	161.420.187.202
Giá vốn thành phẩm	32.240.160.134	25.071.049.173
TỔNG CỘNG	84.397.108.999	186.491.236.375

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	3.903.769.342	7.095.192.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.098.956	35.862.903
Khác	21.472.216	1.563.367.726
TỔNG CỘNG	3.975.340.514	8.694.423.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.277.960.953	5.617.278.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.911.759	3.955.793.588
Chi phí nhân viên	797.105.830	845.182.252
Chi phí khấu hao	7.963.416	22.331.746
Khác	345.979.948	793.970.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.590.595.612	37.964.002.651
Chi phí hoạt động kinh doanh (*)	20.029.099.410	30.043.649.116
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.682.794.606	1.849.919.600
Chi phí nhân viên	1.012.159.691	1.258.698.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.777.194	793.522.113
Khác	2.171.764.711	4.018.213.010
TỔNG CỘNG	27.868.556.565	43.581.281.195

(*) Đây là khoản chi phí phân bổ của các khoản giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, với tổng số tiền gốc là 90.130.947.347 VND đã phát sinh lũy kể đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 (ngày Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần). Ban Tổng Giám đốc đã phân bổ các chi phí trên trong 3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	377.883.218	181.721.818
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	269.631.498	-
Các khoản khác	108.251.720	181.721.818
Chi phí khác	(2.246.691.852)	(1.544.755.508)
Thanh lý/xóa sổ tài sản	(2.131.887.760)	(419.284.429)
Chi phí khác	(114.804.092)	(1.125.471.079)
GIÁ TRỊ THUẦN	(1.868.808.634)	(1.363.033.690)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	52.156.948.865	160.992.160.923
Phân bổ chi phí hoạt động (Thuyết minh số 24)	20.029.099.410	30.043.649.116
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.980.460.770	16.064.308.405
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	14.147.170.790	14.930.893.106
Chi phí nhân viên	1.809.265.521	2.103.881.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.702.894.501	2.765.855.450
Chi phí khác	2.439.825.707	3.171.769.506
TỔNG CỘNG	112.265.665.564	230.072.517.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(26.958.864.505)	(51.371.289.928)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(5.391.772.901)	(10.274.257.986)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	890.427.391	7.458.022.050
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.035.524.018)	1.374.013.698
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	5.536.869.528	1.442.222.238
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kể với tổng giá trị là 117.912.280.993 VND (2019: 90.227.933.353 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

						VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020	
2017	2022	18.204.641.919 (*)	-	-	18.204.641.919	
2018	2023	34.677.076.765 (*)	-	-	34.677.076.765	
2019	2024	37.346.214.669 (**)	-	-	37.346.214.669	
2020	2025	27.684.347.640 (**)	-	-	27.684.347.640	
TỔNG CỘNG		117.912.280.993	-	-	117.912.280.993	

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản thanh tra thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 27.3)	117.912.280.993	90.227.933.353
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	10.993.539.481	7.095.192.459
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	5.039.774.107	10.217.394.198
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.822.228.866
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.325.184.682	4.056.079.807
Trợ cấp thôi việc phải trả	714.589.425	1.339.085.525
TỔNG CỘNG	133.945.594.581	107.540.520.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	2.065.278.000	1.403.705.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Trả nợ gốc vay Vay	54.500.000.000 -	- 20.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	190.512.000	46.900.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	136.833.789	40.925.000
Ông Phan Viết Lâm	Kế toán trưởng đến ngày 1 tháng 1 năm 2021	Cho vay	100.000.000	150.000.000
			236.833.789	190.925.000
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Vay	-	54.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Năm nay	Năm trước	
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch HĐQT	368.417.655	362.043.257	
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	305.100.000	304.234.045	
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	287.667.045	298.049.243	
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên BKS	176.148.364	188.859.637	
TỔNG CỘNG		1.137.333.064	1.153.186.182	

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Đến 1 năm	1.912.509.305	481.347.110	
Trên 1 - 5 năm	7.650.037.221	37.008.640	
Trên 5 năm	33.947.040.169	-	
TỔNG CỘNG	43.509.586.695	518.355.750	

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	882,28	1.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

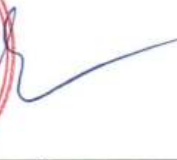
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

